

附表 2-1

Table 2-1

Bảng 2-1

Company Information Sheet

資 料 表

企業名稱(Company Name) *Tên Doanh Nghiệp:*

地 址(Address) *Địa chỉ:*

電 話(Tel) *Điện thoại :* -----

(本表係銀行公會統一格式)

(This table is based on the uniform format of Association of Banks)
(Bảng thông tin này dựa trên biểu mẫu của Hiệp hội các Ngân hàng)

填 表 說 明 - Hướng dẫn điền bảng thông tin

1. 本表專為提供銀行徵信參考之用，所填內容絕對嚴守秘密。

Thông tin trong bảng này chỉ được sử dụng cho các mục đích phân tích tín dụng và sẽ được giữ tuyệt đối bí mật.

2. 務請詳實填寫儘速送還，以利作業。

Vui lòng cung cấp thông tin nhanh chóng và chính xác nhằm tạo điều kiện cho ngân hàng chuẩn bị báo cáo tín dụng.

3. 本表所列金額，如無特別註記，均以千元為單位。

Đơn vị tính trong bảng thông tin này được hiểu là ngàn (1,000) đô la Mỹ.

4. 本表各欄如不敷填寫時，請自行黏貼空白紙，按式填列。

(如有其他資料亦請檢附作為參考)

Nếu chỗ trống trong bất kỳ các cột không đủ, vui lòng viết thêm vào trang khác theo mẫu đã cung cấp. (nếu có thêm các thông tin hoặc tài liệu có liên quan khác vui lòng đính kèm theo).

5. 請檢附下列打勾資料：Vui lòng cung cấp các thông tin được đánh dấu như sau:

☐ _____ 年度營業報告書。(年報)

Báo cáo hoạt động thường niên

☐ 最近三年之會計師財務報表查核報告。

Báo cáo tài chính đã kiểm toán trong 3 năm gần nhất

☐ 最近三年加蓋稅捐機關收件章或附網路申執聯之申報所得稅報表。

Bảng kê khai thuế của 3 năm gần nhất

☐ 自編報表及聲明書。

Báo cáo tài chính giữa kỳ và bảng thuyết minh quan

☐ 最近稅捐機關納稅證明影本。

Hóa đơn nộp thuế gần nhất (copy)

☐ 評定品管等級證件影本。

Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm quan

☐ 營利事業登記證影本。

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

☐ 公司設立登記表或最近之公司變更登記表影本 ☐ 營運計畫。

Giấy đăng ký thay đổi hoạt động

並經銀行上網查證。(網址：www.moea.gov.tw)

Tham khảo thông tin tại trang web

(Website: www.moea.gov.tw)

☐ 工廠登記證影本 (依工廠管理輔導法第二

條規定免辦工廠登記之製造業者免徵提本

Giấy đăng ký nhà xưởng

☐ 個案預計資金來源去路表。

項資料) 。

Bảng dự toán sử dụng nguồn vốn cho dự án

☐ 其他 _____

Các tài liệu khác

6. 填寫本表如有疑問，請洽本行 _____，電話 _____。

Nếu Quý vị gặp bất kỳ vấn đề gì trong quá trình điền thông tin vui lòng liên hệ với chi nhánh Ngân hàng chúng tôi theo số điện thoại _____.

☐ 章程或合夥契約影本。

Điều lệ Công ty

☐ 董監事名冊影本。

Danh sách các thành viên HĐQT

☐ 股東名簿或合夥名冊或公開發行報回公司變更登記表影本。

Danh sách các cổ đông

☐ 同一關係企業及集團企業資料表。

Thông tin về công ty tập đoàn có liên

☐ 關係企業三書表。

Báo cáo tài chính của các công ty có liên

☐ 現金流量預估表。

Báo cáo dự toán lưu chuyển tiền mặt

Kế hoạch kinh doanh

☐ 預估資產負債表。

Bảng dự toán cân đối tài chính

☐ 預估損益表。

Bảng dự toán Lãi lỗ

☐ 建廠進度表。

Bảng tiến độ xây dựng nhà xưởng

附表 2-3

Table 2-3

Bảng 2-3

一、企業簡介

Profile of the company

Hồ sơ doanh nghiệp

單位：Mil VND

Unit: Million VND

Đơn vị: Triệu VND

名稱 Name Tên	中文： Chinese: Tên tiếng Hoa:		營利事業統一編號 Business Registration Certificate No. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:								
	英文： English: Tên tiếng Anh:										
負責人： Legal Representative: Người đại diện theo pháp luật:			職稱： Job Title: Chức vụ:		參加公會名稱： Name of the Union: (which the company joins) Tên các Đoàn thể doanh nghiệp tham gia:						
地址 Address Địa chỉ	總公司 Head Office Trụ sở chính				電話： Tel: Điện thoại:						
	工廠 Factory Nhà máy				電話： Tel: Điện thoại:						
					電話： Tel: Điện thoại:						
分公司或辦事處： Branches or Offices: Chi nhánh/ Văn phòng:											

二、企業變遷:

Company's situation:

Tình hình doanh nghiệp

資 本 Capital Vốn	期 間 Time Thời gian	年 月 (創立) Year Month (Establishment) Năm Tháng (Thành lập)	年 月	年 月	年 月	年 月
	金 額 Amount Số tiền	登記 Registration Vốn đăng ký	登記 Registration	登記 Registration	登記 Registration	登記 Registration
		實收 Contribution Vốn góp	實收 Contribution	實收 Contribution	實收 Contribution	實收 Contribution
	變 動 目 的 Purpose of Change Mục đích tăng/giảm vốn					
	變 動 方 式 Way of Change Cách thức tăng/giảm vốn					

說明：變動目的：如增資係為改善財務結構、換新或擴充設備、週轉用……等。

變動方式：如增資係以現金增資、盈餘轉增資、負債轉增資、資產重估……等。

Explanation: Purpose of Change: such as increasing capital for improvement of financial structure, change or expansion the production line,...

Way of Change: such as increasing capital by cash, by transferring retained earnings, liabilities to capital, Asset Revaluation ...

Giải thích: Mục đích tăng/giảm vốn: tăng quy mô tài chính, thay đổi hoặc mở rộng dây chuyền sản xuất,...

Cách thức tăng/giảm vốn: tăng tiền mặt, chuyển lợi nhuận giữ lại, nợ phải trả thành nguồn vốn, đánh giá lại tài sản,....

組 織 Organization Tổ chức	期 間 Time Thời gian	年 月 (創立) Year Month (Establishment) Năm Tháng (Thành lập)	年 月 Year Month Năm Tháng	年 月 Year Month Năm Tháng	年 月 Year Month Năm Tháng	年 月 Year Month Năm Tháng
	型 態 Type of business Loại hình kinh doanh					

說明：組織型態如獨資、合夥、有限公司、股份有限公司。

Explanation: Type of the Organization is such as partnership, limited Company, joint Stock Company...

Giải thích: Loại hình doanh nghiệp như Công ty liên doanh, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn, Công ty cổ phần,...

負責人 Legal Representative Người đại diện theo pháp luật	期 間 Time Thời gian	年 月 (創 立) Year Month Năm Tháng (Establishment)	年 月 Year Month Năm Tháng	年 月 Year Month Năm Tháng	年 月 Year Month Năm Tháng	年 月 Year Month Năm Tháng
	姓 名 Name Tên					

說明：負責人請填寫法定代表人如董事長、執行業務股東。

Explanation: Fill in the Legal representative, who is Chairman, Business Executive, Shareholder.

Giải thích: Người đại diện theo pháp luật gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Giám đốc Kinh doanh, cổ đông.

主 要 業 務 及 產 品 Main Business and product Loại hình kinh doanh chính & sản phẩm	期 間 Time Thời gian	年 月 (創 立) Year Month (Establishment) Năm Tháng (Thành lập)	年 月 Year Month Năm Tháng	年 月 Year Month Năm Tháng	年 月 Year Month Năm Tháng
	名 稱 Name Tên				

附表 2-4

Table 2-4

Bảng 2-4

三、組織及一般狀況

單位：Mil VND

Company’s Operation

Unit: Mil VND

Hoạt động của doanh nghiệp

Đơn vị: Triệu VNĐ

主要股東 Main Shareholders Các cổ đông chính	職 稱 Position Chức vụ	姓 名 Name Tên	出生年月日 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	學 經 歷 Education Trình độ	持 股 比 率 Share Ratio Tỷ lệ góp vốn	所經營主要企業 Main Business Loại hình kinh doanh chủ yếu

實 際 經 營 者 Officer Operator Người điều hành	職 稱 Position Chức vụ	姓 名 Name Tên	出生年月日 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	學 經 歷 Education Trình độ	擔任本職期間 Tenure Thời gian	從事本業期間 Working period during this industry Số năm công tác	所經營主要企業 Main business management Chuyên ngành quản lý
					年 Year Năm	年 Year Năm	
					年 Year Năm	年 Year Năm	
					年 Year Năm	年 Year Năm	
					年 Year Năm	年 Year Năm	

員工狀況 Employees Nhân viên	目前員工人數：共_____名（技術人員_____名，職員_____名，作業人員_____名，其他_____名） Number of Current Employees: Total _____ people (Technicians _____ people, Officer _____ people, worker _____ people, foreigner: _____ people) Tổng số nhân viên hiện nay: Tổng cộng _____ người (Kỹ sư: _____ người, Nhân viên văn phòng: _____ người, Công nhân; _____ người, người nước ngoài: _____ người) 最近一年來最高時_____人（_____年_____月），最低時_____人（_____年_____月） The highest employees in recent 1 year _____ people (_____ year _____ month), the lowest employees in recent 1 year _____ people (_____ year _____ month) Tổng số nhân viên nhiều nhất trong 1 năm gần đây: _____ người (Năm _____ tháng _____), tổng số nhân viên ít nhất trong 1 năm gần đây: _____ người (Năm _____ tháng _____)
--------------------------------	--

不動 產 Real Estate Bất	項目 Item Khoản mục	座落所在地 區段・地址 Address Địa chỉ	地 號 建 號 Certificate No. Giấy chứng nhận số	地 目 構 造 Kind of Land Loại đất	持分 Ownership % Sở hữu %	面 積（坪/㎡） Area (sq.m) Diện tích (m2)	使用分區 主要用途 Using Purpose Mục đích sử dụng	時 價 Market Value Giá trị thị trường	他項權利 Other rights Các quyền khác

Máy móc chính											

說明：1.請照產品製造過程使用主要機器設備依序填列。

2.其他設備請填列於主要設備之後。

3.非製造業者請填列主要營業設備。

Explanation: 1. Fill in the information of machineries according to the using method and in sequence.

2. Other machineries is listed after the main machinery and equipment.

3. Non-manufacturing equipment, please fill in the main equipment for business.

Ghi chú: 1. Cung cấp thứ tự thông tin máy móc sản xuất theo phương thức sản xuất.

2. Liệt kê máy móc thiết bị chính trước, các máy móc khác liệt kê sau.

3. Nếu không phải là doanh nghiệp sản xuất, xin vui lòng điền thông tin máy móc thiết bị chính tham gia hoạt động kinh doanh.

四、產銷（或營業）情形

Production situation (or business)

Tình hình sản xuất (kinh doanh)

最近三年 產銷情形 Operation situation within recent 3 years Tình hình hoạt động trong 3 năm gần đây	商 品 名 Name of Products Tên sản phẩm	單位 Unit Đơn vị	年 度 Year Năm				年 度 Year Năm				年 度 Year Năm			
			生產（進貨） Production (products input in warehouse) Sản xuất (Thành phẩm nhập kho)		銷 貨 Sales Bán hàng		生產（進貨） Production (products input in warehouse) Sản xuất (Thành phẩm nhập kho)		銷 貨 Sales Bán hàng		生產（進貨） Production (products input in warehouse) Sản xuất (Thành phẩm nhập kho)		銷 貨 Sales Bán hàng	
			數量 Quantity Số lượng	金額 Amount Số tiền	數量 Quantity Số lượng	金額 Amount Số tiền	數量 Quantity Số lượng	金額 Amount Số tiền	數量 Quantity Số lượng	金額 Amount Số tiền	數量 Quantity Số lượng	金額 Amount Số tiền	數量 Quantity Số lượng	金額 Amount Số tiền
					內銷 Domestic Trong nước				內銷 Domestic Trong nước				內銷 Domestic Trong nước	
					外銷 Foreign Ngoài nước				外銷 Foreign Ngoài nước				外銷 Foreign Ngoài nước	
					內銷 Domestic				內銷 Domestic				內銷 Domestic	
					外銷 Foreign				外銷 Foreign				外銷 Foreign	
					內銷 Domestic				內銷 Domestic				內銷 Domestic	

					外銷 Foreign					外銷 Foreign						外銷 Foreign		
					內銷 Domestic					內銷 Domestic						內銷 Domestic		
					外銷 Foreign					外銷 Foreign						外銷 Foreign		
					內銷 Domestic					內銷 Domestic						內銷 Domestic		
					外銷 Foreign					外銷 Foreign						外銷 Foreign		
	合 計 Total				內銷 Domestic					內銷 Domestic						內銷 Domestic		
					外銷 Foreign					外銷 Foreign						外銷 Foreign		

說明：非製造及買賣業者「商品名稱」欄請填寫營業收入項目，「生產（進貨）」欄請填寫生產（進貨）成本，「銷貨」欄請填寫銷貨收入。

Explanation: Non-manufacturer and Trade Company fill the Trade revenue in the column “Name of Products”, for the “Production” column, fill in the Purchase (import) price of product, for the “Sales” column, fill in the Sales Revenue.

Giải thích: Nếu là doanh nghiệp thương mại, vui lòng điền thông tin “Doanh thu thương mại” vào cột “Tên sản phẩm”, thông tin “Giá sản phẩm mua (Nhập khẩu) vào cột “Sản xuất”, thông tin “Doanh thu bán hàng” vào cột “Bán hàng”

附表 2-6
Table 2-6
Bảng 2-6

單位：Mil VND
Unit: Mil VND
Đơn vị: Triệu VND

原料供應情形 Material Supply (or Import) Nguồn cung cấp nguyên vật liệu (hay Nhập khẩu)	項 目 Item Khoản mục	單位 Unit Đơn vị	每月需要量 Required amount each month Số lượng NVL cần có mỗi tháng	安全存量天數 Days for Safety stock Số ngày tồn kho	金 額 Amount Số lượng	主要進貨廠商 Main Suppliers Nhà cung cấp chính	付款條件 Payment term Hình thức thanh toán	所 在 地 及 電 話 Address and Tel. Địa chỉ và điện thoại
				天 Day Ngày				
				天 Day Ngày				
				天 Day Ngày				
				天 Day Ngày				
				天 Day Ngày				

商 品 銷 售 情 形 Sales Bán hàng	主要銷售廠商 Main customers Các khách hàng chính	項 目 Item Khoản mục	每 月 平 均 銷 售 Average Sales per month Doanh thu bán hàng mỗi tháng			收 款 條 件 Collecting term Phương thức thu tiền	所 在 地 及 電 話 Address and Tel Địa chỉ và điện thoại
			單 位 Unit Đơn vị	數 量 Quantity Số lượng	金 額 Amount Số tiền		
	合 計 Total Tổng cộng					說明：非製造及買賣業者，請將本項「商品銷售情形」改填列為「營業收入情形」。	
	銷 售 方 式 Sale method	內 銷 Domestic	%	直接 Directly Bán trực tiếp		Explanation: Non-manufacturer and Trade Company, please change the column “Sales”	

		Trong nước		其他 Other Khác		to “Revenue”.			
		外 銷 Foreign	%	直接 Directly Bán trực tiếp		Giải thích: Nếu là doanh nghiệp thương mại, vui lòng đổi cột “Bán hàng” thành “Doanh thu”			
		Ngoài nước		合作 Corporate Hợp tác					
	一般收款方式 General Collecting method Phương thức thu tiền chung	現 金 Cash Tiền mặt	期 票 Promissory Lệnh phiếu	L / C		D / A	D / P	O / A	其 他 Other Khác
		%	天 Day Ngày	即期 Sight Trả ngay	遠期 Forward Trả chậm	天 Day Ngày	天 Day Ngày	天 Day Ngày	
			%	%	%	%	%	%	

五、轉投資事業概況

General Information of the Investor:

Thông tin chung về Nhà đầu tư

事 業 名 稱 Name Tên	主 要 業 務 Main business line Loại hình kinh doanh chính	實收資本額 Charter capital Vốn điều lệ	轉投資總金額 Total Contributed capital Tổng vốn góp	比率（%） Ratio (%) Tỷ lệ	目 前 帳 面 價 值 Current value of the Project Giá trị hiện tại của Dự án (Total Investment capital/ Tổng vốn đầu tư)

六、大陸投資概況

General Information of the Investment in China:

Thông tin chung về đầu tư tại Trung Quốc

事 業 名 稱 Name Tên	主 要 業 務 Main business line Loại hình kinh doanh chính	實收資本額 Charter capital Vốn điều lệ	轉投資總金額 Total Contributed capital Tổng vốn đầu tư	比率（%） Ratio (%) Tỷ lệ	目 前 帳 面 價 值 Current value of the Project Giá trị hiện tại của Dự án (Total Investment capital/ Tổng vốn đầu tư)

七、國外廠商代理或合作關係

General Information of related Suppliers and foreign agents:

Thông tin chung về người cung cấp nguyên vật liệu và các nhà đầu tư nước ngoài có liên quan

廠 商 名 稱 Name Tên	國 別 Nationality Quốc gia	代 理 或 合 作 內 容 Contents	起 迄 日 期 Corporate date

八、本次借款或保證用途及償還計畫

Using, prepayment loan and guarantee Plan

Kế hoạch sử dụng và thanh toán khoản vay và bảo lãnh

借款或保證內容 Guarantee or loan Contents Thông tin bảo lãnh hoặc khoản vay 借款或保證金額 Loan or Guarantee amount Số tiền bảo lãnh hoặc vay	用 途 Purpose Mục đích	期 間 Period Thời hạn	條 件 Term and conditions Điều kiện	償還計畫及其他說明 Repayment Plan, business Plan and other Kế hoạch trả nợ, Kế hoạch kinh doanh và Kế hoạch khác

附表 2-7

Table 2-7

Bảng 2-7

存 借 款 明 細 表

Deposit and Loan Details
Chi tiết tiền gửi và khoản vay

年 月 日
Year month day
Năm tháng ngày

單位：USD or Million VND
Unit: USD or Mil VND
Đơn vị: USD hoặc triệu VND

存借單位名 稱 Name Tên	存款 Deposit Tiền gửi			借款或保證 Loan and Guarantee Khoản vay và bảo lãnh			
	種類 Type Loại tiền gửi	帳號 Account No. Số tài khoản	餘額 Amount (as of Số tiền)	項目 Item Khoản mục	額度 Credit facility Hạn mức tín dụng	餘額 Outstanding balance (as of Dư nợ)	到期日 Due date Ngày đáo hạn
				股東墊款 Borrowing from the Shareholders Vay vốn từ các cổ đông			
				員工墊款 Borrowing from Employees Vay vốn từ nhân viên			

				民 間 借 款 Borrowing from Others <i>Vay vốn khác</i>			
				公 司 債 Liabilities of the company <i>Nợ phải trả của doanh nghiệp</i>			
總 計 Total <i>Tổng cộng</i>							

附表 2-8

Table 2-8

Bảng 2-8

其他說明事項

Other Explanation:

Thông tin khác:

1. 以上各項資料及附件均係按實填列。

1. We hereby declare that all the information provided above is true and correct.

1. Chúng tôi nơi đây cam kết rằng các thông tin trên hoàn toàn đúng sự thật.

2. 我們茲同意貴銀行得向國家授信系統，機構 – 中央銀行(CIC)授權蒐集，處理及利用本公司之資料。

2. We hereby agree that the Bank has fully right to collect and use the information of our company from the system of Vietnam Nation Credit Information Center- the State Bank of Vietnam (CIC).

2. Chúng tôi nơi đây đồng ý rằng Ngân hàng có quyền thu thập và sử dụng thông tin về công ty chúng tôi từ Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (CIC).

3. 茲同意 貴行、財團法人金融聯合徵信中心、財團法人中小企業信用保證基金、財團法人農業信用保證基金、財金資訊股份有限公司、台灣票據交換所及其他經金融監督管理委員會指定或與 貴行因業務需要訂有契約之機構（以下簡稱前揭機構），於其營業登記項目或章程所定業務之需要等特定目的之範圍內，得蒐集、處理及利用(含國際傳輸)本公司（機構、行號）資料（含報關資料），且亦授權 貴行得向前揭機構蒐集本公司（機構、行號）資料（含報關資料），特此聲明。

3. We hereby are acknowledged and agree that the Bank、Joint Credit Information Center、Small and Medium Enterprise Credit Guarantee Fund of Taiwan、Agriculture Credit Guarantee Fund、Overseas Credit Guarantee Fund (Taiwan)、Financial Information Service Co., LTD.、Taiwan Clearing House and other institutions designated by the Financial Supervisory Commission or other institutions having business contracts with the Bank (hereinafter collectively, the “Institutions”) have fully right to collect, process and use (including international transport) our company’s information(including Customs information) within the scope of the specific purpose of the business in Charter and Business Registration of Institutions, and authorize the Bank to collect our company’s information(including Customs information) from the Institutions.

3. Chúng tôi nơi đây công nhận và đồng ý rằng ngân hàng, Trung tâm Thông tin Tín dụng, Quỹ tín dụng bảo lãnh doanh nghiệp vừa và nhỏ Đài Loan, Quỹ bảo lãnh tín dụng Nông nghiệp, Quỹ bảo lãnh tín dụng nước ngoài (Đài Loan), Công ty TNHH Dịch vụ thông tin tài chính, Trung tâm Thanh toán bù trừ Đài Loan và các tổ chức tín dụng khác được chỉ định bởi Ủy Ban Giám Sát Tài Chính hoặc các tổ chức có hợp đồng kinh doanh với Ngân hàng (nơi đây gọi chung là “Tổ Chức”) có toàn quyền thu thập, xử lý và sử dụng (bao gồm vận tải quốc tế) thông tin của công ty chúng tôi (bao gồm Thông tin Hải Quan) trong phạm vi của các mục đích kinh doanh cụ thể trong Điều Lệ và Đăng ký Doanh nghiệp của các Tổ Chức, và ủy quyền Ngân hàng thu thập thông tin của công ty chúng tôi (bao gồm Thông tin Hải quan) từ các tổ chức.

4. 茲同意 貴行於辦理授信業務之目的範圍內，得向財團法人金融聯合徵信中心蒐集、處理及利用本公司（機構、行號）之租賃與分期交易相關資訊。

4. We hereby are acknowledged and agree that the Bank has fully right to collect, process and use our company's information in relation to leasing and installment transactions from Joint Credit Information Center within the scope of the purpose of the credit and loan business.

4. Chúng tôi nơi đây công nhận và đồng ý rằng Ngân hàng được toàn quyền thu thập và xử lý và sử dụng thông tin của công ty chúng tôi có liên quan đến việc cho thuê và giao dịch từ Trung tâm thông tin tín dụng trong phạm vi của mục đích tín dụng và vay doanh nghiệp.

5. 茲同意 貴行為辦理徵信需要，得自財團法人金融聯合徵信中心、財團法人中小企業信用保證基金、財團法人農業信用保證基金及台灣票據交換所等機構（以下簡稱前揭機構），蒐集及利用本公司（機構、行號）資料，且前揭機構亦得提供其所蒐集之本公司（機構、行號）資料予 貴行，特此聲明。

5. For the purpose of credit checking, we agree the bank can collect and use the necessary credit information of our company from the related credit financial institutions.

5. Cho mục đích tra cứu tín dụng, chúng tôi đồng ý rằng Ngân hàng có thể thu thập và sử dụng thông tin tín dụng về công ty chúng tôi từ các tổ chức tài chính tín dụng có liên quan.

此致

Sincere

Trân trọng

部（分行）

Department (Branch)

Bộ phận (Chi nhánh)

公司（機構、行號）

Company

Doanh nghiệp

負責人簽名和公章：_____

Legal representative signs and stamps:

Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu:

年 月 日

Năm tháng ngày